

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

=/=

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2020/KDTM-PT
Ngày: 9/06 /2020
V/v: tranh chấp hợp đồng thuê mua
tài chính.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Tuyết Băng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: ông Ninh Việt Hoàng -Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hường– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 3 và 9 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 153/2019/TLPT-KDTM ngày 24/12/2019 về việc tranh chấp Hợp đồng thuê mua tài chính.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09/8/2019 của Toà án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2020/QĐ-XX ngày 07/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 181 /2020/QĐ-PT ngày 16/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH cho thuê tài chính A,

Địa chỉ trụ sở: Phòng 2801- 04, tầng 28, Cao ốc Saigon Trade Centre, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Đức Q (văn bản ủy quyền số 55.2019/GUQ - COL ngày 12 tháng 06 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Cho thuê tài chính A). Có mặt.

Bi đơn: Công ty TNHH tre công nghiệp B

Địa chỉ: Km 19, quốc lộ 6A, phường Biên Giang, quận Hà Đông, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến H, bà Nguyễn Thị L. (Theo văn bản ủy quyền số 05/UQ-GĐ.20 ngày 10/2/2020). Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Quốc K. Sinh năm 1965

2. Bà Lê Thị Hồng M. Sinh năm 1969

Đều có hộ khẩu thường trú tại: Số 04, Lý Thường Kiệt, tổ 4, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của ông K, bà M là bà Nguyễn Thu H, bà Lưu Thị Việt N (theo văn bản ủy quyền ngày 11/02/2020). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH cho thuê tài chính A (gọi tắt là Công ty A) và Công ty TNHH tre công nghiệp B (gọi tắt là Công ty B) có ký Hợp đồng Cho thuê Tài chính số C1011323H2 vào ngày 16/11/2010. Theo đó, tài sản mà Công ty A cho Công ty B thuê sử dụng bao gồm:

- Dây chuyền phủ sấp chân không tự động dùng để sản xuất ván sàn công nghiệp Xuất xứ: China

- Máy cưa gỗ mỏng và máy mài lưỡi cưa gỗ; Xuất xứ: Taiwan

- Máy in vân gỗ, máy cán keo và trục in các loại; Xuất xứ: China

- Máy mài cong tự động theo chiều thẳng; Xuất xứ: Taiwan

- Hệ thống hút bụi cho dây chuyền ván sàn; Xuất xứ: Vietnam

- Máy ép to ván sàn; Xuất xứ: Taiwan

- Máy ép nhỏ ván sàn; Xuất xứ: Hàn Quốc

Để thực hiện hợp đồng, ngày 16/11/2010, Công ty A đã ký hợp đồng Mua bán số C1011323H2-PC với Công ty B để mua các Tài sản thuê nói trên và sau đó cho Công ty B thuê lại. Tổng giá trị của tài sản thuê là: 8.609.385.463 đồng. Trong đó, vốn gốc giá trị thuê là 6.457.039.097 đồng. Mỗi tháng, Công ty B phải thanh toán tiền thuê gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty A đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê mua tài chính. Công ty A đứng tên là chủ sở hữu của tài sản thuê. Nếu Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, vi phạm Hợp đồng thuê mua tài chính, hay bị mất khả năng thanh toán,

Công ty A có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại.

- Thời hạn thuê là 42 tháng bắt đầu từ ngày 26/11/2010.

Công ty A chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Quốc K và bà Lê Thị Hồng M về trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty B thường xuyên thanh toán tiền thuê không đúng hạn nên làm phát sinh nhiều khoản tiền lãi từ các khoản tiền chậm thanh toán. Ngày 25/6/2013, Công ty A đã phát hành thông báo chấm dứt Hợp đồng kể từ ngày 01/7/2013 và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty B thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng.

Tính đến ngày 01/7/2013, Công ty B còn nợ Công ty A là 2.821.478.474 đồng, trong đó dư nợ gốc: 2.120.006.792 đồng. Số còn lại là khoản lãi thuê, lãi điều chỉnh, lãi quá hạn, phạt chậm thanh toán, thuế giá trị gia tăng, phạt chấm dứt trước hạn.

Lãi suất chậm trả tiền thuê tại ngày chấm dứt hợp đồng thuê là 16,5%/năm, lãi suất quá hạn là 24,75%/năm tiền lãi sẽ được tiếp tục tính cho đến khi khoản nợ được thanh toán đầy đủ.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, từ ngày 03/7/2013 đến ngày 10/12/2015 Công ty B có thanh toán cho Công ty A nhiều lần. Vào ngày 28/8/2018 Công ty A đã thu hồi dây chuyền máy nêu trên theo thỏa thuận của các bên bán được số tiền 908.964.304 đồng, số tiền này đã được căn trừ vào số tiền thuê mà Công ty B còn nợ. Tổng số tiền Công ty B đã thanh toán đến ngày 09/8/2019 (kể cả thuế VAT được căn trừ) là: 5.402.767.777 đồng .

Tính đến ngày 09/8/2019, Công ty B còn phải thanh toán trả cho Công ty A là: 3.908.501.599 đồng trong đó:

- + Nợ gốc: 968.177.465 đồng
- + Lãi thuê: 115.048.038 đồng
- + Lãi điều chỉnh: 30.145.661 đồng
- + Lãi quá hạn: 100.412.377 đồng (tính đến ngày 01/7/2013).
- + Tiền phạt chấm dứt trước hạn: 93.186.037 đồng
- + Lãi quá hạn (kể từ ngày 01/7/2013 đến ngày 09/8/2019) là 2.601.532.021 đồng.

Và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 10/8/2019 theo Hợp đồng cho thuê tài chính đã ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Đối với khoản tiền phạt chậm thanh toán: 66.941.585 đồng đã yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút yêu cầu.

Trong trường hợp số tiền thanh lý tài sản thuê không đủ bù đắp các khoản tiền còn nợ thì Công ty B có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán số tiền thuê còn thiếu cho Công ty A. Trường hợp Công ty B không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán thì buộc ông Khánh và bà Minh phải thực hiện trách nhiệm bảo lãnh theo giấy tờ đã cam kết.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đại diện bị đơn nhất trí với số liệu nợ gốc mà phía nguyên đơn đã cập nhật trong hồ sơ là 968.177.465 đồng, còn về phần lãi, đại diện bị đơn trình bày do Công ty không hoạt động thường xuyên nên kế toán không kiểm tra lại được.

Do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty B không có khả năng thanh toán nợ ngày cho Công ty Chaileas, Công ty xin được miễn toàn bộ phần lãi và các khoản khác do Công ty chưa hoàn thành. Số nợ gốc còn lại Công ty B xin đưa ra lộ trình trả nợ như sau:

Tổng số nợ gốc hiện nay là: 968.177.465 đồng Công ty B xin trả trong 6 năm, hai năm đầu ít nhất là 100.000.000 đồng mỗi năm. Đối với số nợ gốc còn lại, Công ty B và ông Khánh có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho đến khi hoàn thành hết các nghĩa vụ đối với Công ty A.

Quá trình giải quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Khánh, bà Minh vắng mặt.

Tại bản án số 18/2019/KDTM-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH cho thuê tài chính A.

Buộc Công ty TNHH tre công nghiệp B có trách nhiệm thanh toán trả Công ty TNHH cho thuê tài chính A số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/8/2019 là: 3.815.315.000 đồng . Trong đó nợ gốc: 968.177.465 đồng; lãi thuê 115.048.038 đồng; lãi điều chỉnh 30.145.661 đồng; lãi quá hạn 100.412.377 đồng (tính đến ngày 01/7/2013); lãi quá hạn 2.601.532.021 đồng (tính từ ngày 01/7/2013 đến ngày 09/8/2019).

- Khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 10/8/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng Cho thuê Tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 đã ký kết giữa hai bên.

2. Trường hợp Công ty TNHH tre công nghiệp B không trả được khoản tiền 3.815.315.000 đồng và toàn bộ khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên thì ông Khánh, bà Minh có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo quy định tại Điều 335, 336, 338, 340, 342 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm ngày 20, 21 tháng 8 năm 2019 Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn cho rằng hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 vô hiệu do người ký kết hợp đồng của Nguyên đơn không có thẩm quyền và hợp đồng không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thuê tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 vô hiệu và đề nghị nguyên đơn phải thanh toán trả lại cho Bị đơn số tiền lãi mà bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng thư bảo lãnh ngày 16/11/2010 của ông Phạm Quốc K và bà Nguyễn Thị Hồng Minh có nội dung: “Để đảm bảo cho mọi nghĩa vụ của bên thuê theo hợp đồng cho thuê được ký giữa Công ty TNHH tre công nghiệp tiến Động và Công ty TNHH cho thuê tài chính A . Bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền là : 6.457.039.097 đồng ...”. Do vậy phạm vi bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh tổng số tiền cố định là 6.457.039.097 đồng (bao gồm cả gốc, lãi, chi phí phát sinh...), nhưng thực tế Công ty B đã thanh toán và đối trừ các khoản cho Công ty A khoảng hơn chín tỷ đồng, do đó nghĩa vụ bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh không còn.

Các đương sự xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án, thì không còn chứng cứ nào khác để xuất trình cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm: Hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính A do bà Tạ Phan Hoàng Vân – trưởng phòng quản lý hồ sơ của Công ty A và Công ty TNHH Tiến Động (Nay là Công ty TTHH tre công nghiệp B) do ông Phạm Quốc K – Giám đốc đại diện ký, bà Vân không phải là đại diện theo pháp luật của công ty TNHH cho thuê tài chính A ký hợp đồng là không đúng với quy định của pháp luật. Mặt khác, sau khi ký hợp đồng Nguyên đơn không làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hợp đồng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng các bên đã thực hiện 3/4 hợp đồng và các bên không có ý kiến thắc mắc

gì, ngày 25/6/2013 nguyên đơn đã có văn bản chấm dứt hợp đồng, nên không xác định hợp đồng vô hiệu.

-Về nợ gốc và nợ lãi: Sau khi đối trừ các khoản tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn, xác định số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 841.460.204 đồng; Về lãi chấp nhận cách tính lãi của Nguyên đơn, tuy nhiên số tiền lãi phải được đối trừ số tiền lãi của số tiền tiền ký cược được tính từ ngày 1/7/2013 là : 25.000.000 đồng và tiền bán tài sản là 110.691.579 đồng được tính từ ngày 28/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền phạt chấm dứt hợp đồng; Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền phạt chậm thanh toán.

Đối với việc bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh xét thấy thư bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh được lập trên cơ sở tự nguyện , tuy nhiên thư bảo lãnh chỉ có ông Khánh, bà Minh ký và có bà Quyên là người làm chứng là không phù hợp với mục 13.5 của hợp đồng thuê tài chính và theo quy định tại khoản 3 Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác ngày 25/6/2013 nguyên đơn đã có thông báo chấm dứt hợp đồng thuê tài chính kể từ ngày 01/7/2013 với bị đơn, nhưng đến ngày 31/7/2013 nguyên đơn mới đăng ký giao dịch đảm bảo đối với hợp đồng thuê mua tài chính, nên không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của bên thứ ba là ông Khánh, bà Minh.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn về khoản nợ gốc và lãi theo số liệu xác định lại tại cấp phúc thẩm; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Khánh và bà Minh xác định chứng thư bảo lãnh không phát sinh hiệu lực.

- Về án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án làm trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên việc kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

+ Về người tham gia tố tụng: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Khánh, bà Minh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tố tụng khi không triệu tập họ tham gia tố tụng đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án. Xét thấy hồ sơ thể hiện

quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Khánh, bà Minh, tuy nhiên ông Khánh, bà Minh vắng mặt không có lý do, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt ông Khánh, bà Minh là phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Khánh, bà Minh.

[2]. Về nội dung :

2.1.1. Về hình thức hợp đồng: Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn đề nghị tòa án tuyên bố hợp đồng số C1011323H2 ngày 16/11/2010 vô hiệu về hình thức. Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng thuê mua Tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính A do bà Tạ Phan Hoàng Vân – trưởng phòng quản lý hồ sơ của Công ty A và Công ty TNHH Tiến Động (Nay là Công ty TNHH tre công nghiệp B) do ông Phạm Quốc K – Giám đốc đại diện ký, xét thấy việc các bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên đã thực hiện hợp đồng mà không có bất kỳ khiếu nại gì về việc bà Vân ký hợp đồng không đúng thẩm quyền. Sau khi cấp Tòa án sơ thẩm xử, thì Bị đơn mới có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét về việc bà Vân ký hợp đồng là không đúng thẩm quyền và cho rằng hợp đồng thuê tài chính trên vô hiệu do không đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của Nghị định 65/2005/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính. Xét thấy, sau khi ký hợp đồng các bên đã thực hiện các nội dung trong hợp đồng. Ngày 25/6/2013, Nguyên đơn đã có thông báo chấm dứt hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 kể từ ngày 01/7/2013, ngày 17/7/2013 nguyên đơn có đơn khởi kiện ra tòa và ngày 31/7/2013, nguyên đơn mới đi đăng ký giao dịch đảm bảo đối với Hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 (BL 256), điều này thể hiện việc nguyên đơn đăng ký giao dịch đảm bảo đối với Hợp đồng thuê mua tài chính khi các bên đã chấm dứt hợp đồng là không đúng với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các bên đều xác nhận sau khi ký kết hợp đồng các bên đã thực hiện hợp đồng cụ thể: Nguyên đơn đã cho Bị đơn thuê 07 thiết bị máy móc để sản xuất ván sàn công nghiệp, với tổng giá trị tài sản thuê là 8.609.385.463 đồng. Trong đó vốn gốc giá trị thuê là 6.457.039.097 đồng và Bị đơn đã thanh toán trả trước cho Nguyên đơn số tiền 2.152.346.565 đồng và nộp tiền ký cược là 860.938.546 đồng. Từ năm 2010 đến năm 2014 bị đơn thanh toán trả gốc, lãi cho Nguyên đơn theo các hóa đơn thanh toán và xử lý tiền ký cược, tiền bán thu hồi tài sản được hơn 3/4 giá trị hợp đồng. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2.1.2. Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc: xét thấy, theo hợp đồng thì tổng giá trị của tài sản thuê là 8.609.385.463 đồng. Trong đó, vốn gốc giá trị thuê là 6.457.039.097 đồng; Tiền ký cược đảm bảo tài sản là : 860.938.546 đồng; Phí quản lý phải trả là: 104.492.262 đồng. Bị đơn đã thực hiện thanh toán trả trước một lần ngay sau khi thuê là : 2.152.346.565 đồng; Phí quản lý là : 104.492,626 đồng và khoản ký cược là: 860.938.546 đồng. Việc thanh toán được thể hiện qua 02 hóa đơn giá trị gia tăng năm 2010 số 005250 và số 005251 ngày 30/11/2010. Đối với khoản tiền ký cược 860.938.546 đồng Nguyên đơn chưa xuất hóa đơn. Do vậy, số tiền phải trả theo giá trị thuê là : 6.457.039.097 đồng (Trong đó vốn gốc là : 5.811.335.818 đồng; Thuế VAT là: 645.703.909 đồng). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự thống nhất xác nhận quá trình thực hiện hợp đồng Bị đơn đã thanh toán trả gốc và lãi cho Nguyên đơn nhiều lần kéo dài từ năm 2010 đến năm 2014 các lần thanh toán tiền của Bị đơn, Nguyên đơn đều đã xuất hóa đơn VAT, ngoài ra Nguyên đơn còn đối trừ khoản nợ gốc cho bị đơn bằng việc đối trừ vào số tiền tiền ký cược của bị đơn khi ký kết hợp đồng và tiền bán thu hồi tài sản. Nay nguyên đơn cho rằng sau khi trừ đi các khoản tính đến ngày 28/8/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn là 968.177.465 đồng. Bị đơn cho rằng số tiền ký cược và tiền bán tài sản nguyên đơn chưa đối trừ hết cho bị đơn, số tiền này vẫn còn và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Xét thấy, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất xác nhận :

+ Số tiền bị đơn ký cược là: 860.938.546 đồng đã được Nguyên đơn trừ vào gốc là 749.820.009 đồng và 86.000.000 đồng, theo các hóa đơn số 0007189 ngày 20/6/2013; Hóa đơn số 008246 ngày 15/5/2014. Tổng cộng hai hóa đơn là 835.913.864 đồng, như vậy số tiền ký cược còn lại là :25.025.682 đồng. Tại phiên tòa Nguyên đơn cho rằng số tiền 25.025.682 đồng này đã được Nguyên đơn đối trừ vào tiền mua bảo hiểm tài sản cho thuê, nhưng nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đối với việc đã dùng số tiền này vào việc mua bảo hiểm tài sản cho thuê. Do đó, số tiền 25.025.682 đồng sẽ được đối trừ vào số nợ thuê gốc theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 01/7/2013.

+ Số tiền bán thanh lý tài sản là : 908.964.304 đồng (thu hồi vào ngày 28/8/2018). Sau khi bán tài sản Nguyên đơn đã trừ số tiền này vào nợ gốc là 727.272.725 đồng và nộp thuế 80.000.000 đồng (thuế chuyển nhượng tài sản). Do vậy, số tiền này còn lại là:

$908.964.304 \text{ đồng} - 727.272.725 \text{ đồng} - 80.000.000 \text{ đồng} = 101.691.579 \text{ đồng}.$

Số tiền 101.691.579 đồng này cần được trừ vào số tiền thuê gốc còn lại (kể từ ngày 28/8/2018).

Sau khi đối trừ các khoản thì số nợ gốc còn lại là:

$968.177.465 \text{ đồng} - 25.025.682 \text{ đồng} - 101.691.579 \text{ đồng} = 841.460.204 \text{ đồng}$

Do vậy, Bị đơn phải có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 841.460.204 đồng.

2.1.2. Về yêu cầu tính lãi suất: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với khoản tiền lãi bị đơn đã thanh toán trả cho Nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và các bên thống nhất xác nhận quá trình thực hiện hợp đồng Bị đơn đã thanh toán trả lãi cho nguyên đơn (thể hiện ở các hóa đơn giá trị gia tăng) với tổng số tiền là: 1.905.213.714 đồng (Trong đó: lãi trong hạn là : 1.779.417.985 đồng; Lãi quá hạn là: 125.795.729 đồng). Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã tính lãi trên số tiền nợ gốc là 8.609.385.463 đồng là không đúng, vì ngay sau khi ký hợp đồng Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.152.346.565 đồng và đề nghị tòa buộc nguyên đơn phải thanh toán trả lại số tiền lãi cho bị đơn. Xét thấy, như đã phân tích ở trên, thì không xác định hợp đồng thuê mua tài chính số số C1011323H2 ngày 16/11/2010 vô hiệu, nên không có căn cứ buộc nguyên đơn phải thanh toán trả lại cho bị đơn số tiền lãi mà bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn. Qua kiểm tra bảng kê tính lãi của nguyên đơn thể hiện nguyên đơn chỉ tính lãi trên số tiền nợ gốc là 6.457.039.097 đồng, việc tính lãi của Nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng thuê mua tài chính và phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Đối với khoản lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày 01/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 09/8/2019: Bị đơn cho rằng theo quy định của pháp luật thì số tiền này chỉ được tính lãi suất là 9%/ năm (theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước). Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 26.3.1 của hợp đồng thuê mua tài chính quy định: “.... Bên thuê phải thanh toán tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền chưa thanh toán với mức lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất thuê kể từ ngày chấm dứt hợp đồng thuê cho đến khi toàn bộ giá trị tổn thất được thanh toán toàn bộ”. Do vậy, số tiền lãi mà Bị đơn còn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn theo bảng kê tính lãi của Nguyên đơn là: 2.841.205.647 đồng, qua kiểm tra xét thấy việc tính lãi của Nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên số tiền lãi này chưa được trừ đi số tiền lãi của số tiền ký cược và số tiền bán tài sản như phân tích ở trên. Do vậy, sau khi đối trừ khoản tiền lãi của hai khoản tiền này thì bị đơn còn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền lãi quá hạn kể từ từ ngày 1/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.779.544.019 đồng.

Ngoài ra Bị đơn còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền Nợ lãi quá hạn là: 100.412.377 đồng (tính đến ngày 1/7/2013); Nợ lãi thuê là 115.048.038 đồng; Nợ lãi điều chỉnh là: 30.145.661 đồng.

Kể từ ngày 10/8/2019 Công ty TNHH tre Công nghiệp B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng thuê mua tài chính cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2.1.3. Về khoản tiền phạt chấm dứt hợp đồng: xét thấy, việc chấm dứt hợp đồng do nguyên đơn chủ động thông báo, áp dụng đối với bị đơn. Nay nguyên đơn đòi bị đơn phải trả khoản tiền phạt do chậm thanh toán các khoản còn nợ đồng thời đòi bị đơn phải thanh toán khoản tiền phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn theo thông báo của Nguyên đơn là 93.186.037 đồng, xét thấy yêu cầu này không phù hợp quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 418 Bộ luật dân sự 2015, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn.

2.1.4. Đối với khoản tiền phạt chậm thanh toán: quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn đã rút yêu cầu không yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền 66.941.585 đồng việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu này của Nguyên đơn là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

2.1.5. Về việc bảo lãnh: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quốc K bà Lê Thị Hồng M. Xét thấy, thư bảo lãnh do ông Khánh, bà Minh lập chỉ có ông Khánh, bà Minh ký và bà Quyên ký là người làm chứng. Theo thỏa thuận tại mục 13.5 của Hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 quy định : “ Ngoài các biện pháp bảo đảm nêu trên, các nghĩa vụ của bên thuê theo hợp đồng sẽ được bảo đảm thực hiện bởi bên bảo lãnh được bên cho thuê chấp nhận”. Tại phiên tòa các bên đương sự đều xác nhận kể từ khi ông Khánh, bà Minh gửi thư bảo lãnh cho đến nay, Nguyên đơn không có một văn bản nào chấp nhận thư bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh và tại thư bảo lãnh cũng không thể hiện việc chấp thuận của người có thẩm quyền của Nguyên đơn ký xác nhận. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 16/11/2010 có ghi tài sản đảm bảo khác là thư bảo lãnh của ông Phạm Quốc K và bà Lê Thị Hồng M, nhưng phụ lục hợp đồng này không được các bên ký kết; Thư bảo lãnh không ghi cụ thể tài sản bảo lãnh là tài sản gì. Theo quy định tại khoản 3 Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2005 qui định: “ Trường hợp giao dịch bảo đảm được đăng ký theo quy định của pháp luật thì giao dịch bảo đảm đó có giá trị pháp lý đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký”. Hơn nữa, ngày 25/6/2013 Nguyên đơn đã có thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 kể từ ngày 01/7/2013, nhưng ngày 31/7 2013 nguyên đơn mới đăng ký giao dịch đảm bảo đối với hợp đồng cho thuê tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010, việc đăng ký giao dịch đảm bảo Hợp đồng này được thực hiện sau khi chấm dứt hợp đồng. Mặt khác, như đã phân tích ở trên quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay Bị đơn đã thanh toán trả Nguyên

đơn với tổng số tiền hơn bảy tỷ đồng là đã vượt quá nghĩa vụ bảo lãnh của ông Khánh, bà Minh. Vì vậy, ông Khánh, bà Minh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 giữa Công ty TNHH tre Công nghiệp B và Công ty TNHH cho thuê tài chính A.

Từ những nhận định trên, xét thấy có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Quốc K, bà Lê Thị Hồng M.

Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

+ Về án phí : Do yêu cầu kháng cáo của Bị đơn là Công ty TNHH tre công nghiệp B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Quốc K, bà Lê Thị Hồng M được chấp nhận, nên Công ty TNHH tre Công nghiệp B, ông Phạm Quốc K, bà Lê Thị Hồng M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điều 147, khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 124; Khoản 3 Điều 323; 338; 361,362,371; Điều 474,476 Bộ luật Dân sự 2005;

Điều 112,113 Luật tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị định 16/2001/NĐ – CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính.

Nghị định số 65/2005/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung một số điều tại nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 2/5/2001.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH cho thuê tài chính A đối với Công ty TNHH tre công nghiệp B.

2. Buộc Công ty TNHH tre công nghiệp B có trách nhiệm thanh toán trả Công ty TNHH cho thuê tài chính A phát sinh theo hợp đồng thuê mua tài chính số C1011323H2 ngày 16/11/2010 số tiền còn nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 09/8/2019 là: 3.866.610.710 đồng. Trong đó nợ gốc là: 841.460.204 đồng (Tám trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, hai trăm linh tư đồng); Nợ Lãi thuê là : 115.048.038 đồng; Nợ Lãi điều chỉnh là : 30.145.661 đồng; Nợ lãi

quá hạn là: 100.412.377 đồng (tính đến ngày 1/7/2013): Nợ lãi Quá hạn là: 2.779.544.091 đồng (tính từ ngày 01/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 09/8/2019).

Kể từ ngày 10/8/2019 Công ty TNHH tre Công nghiệp B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng thuê mua tài chính cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Bác các yêu cầu khác của Công ty TNHH cho thuê tài chính A.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của Công ty TNHH cho thuê tài chính A về số tiền phạt chậm thanh toán là: 66.941.585 đồng.

4. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH tre công nghiệp B phải chịu 75.733.221 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH cho thuê tài chính A phải nộp 9.418.945 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty đã nộp 43.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Hoàn trả Công ty TNHH cho thuê tài chính A 33.581.055 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001538 ngày 03/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, Hà Nội.

+ Án phí phúc thẩm : Hoàn trả Công ty TNHH Tre công nghiệp B số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008122 ngày 26/8/2019 của chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, Hà Nội; Hoàn trả cho ông Phạm Quốc K, bà Lê Thị Hồng M mỗi người 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008155 và 00081516 ngày 06/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Hà Đông ;
- Tòa án ND quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hồng Hạnh Nguyễn Xuân Tuấn

Ngô Tuyết Băng

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- Tòa án ND quận Thanh Xuân
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

